

Số: /PTSC-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng 03 năm 2023

V/v Công bố Báo cáo tài chính  
Công ty mẹ năm 2022 đã kiểm  
toán

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính riêng năm 2022 đã được kiểm toán của Công ty mẹ - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 21/3/2023, bao gồm Thông tin về doanh nghiệp, Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo kiểm toán độc lập, Bảng cân đối kế toán riêng, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2022 so với năm 2021.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam xin gửi kèm Báo cáo tài chính nêu trên đến Quý cơ quan và đăng tải trên trang thông tin của Tổng công ty theo quy định pháp luật hiện hành.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: [www.ptsc.com.vn](http://www.ptsc.com.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**TU. T. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Tổng Giám đốc TCT (để b/c);
- Website: [www.ptsc.com.vn](http://www.ptsc.com.vn);
- Lưu: VT, BTK (NĐT,04).



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	10



# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0103015198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 10, số 0100150577, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 2 năm 2019.

### Hội đồng Quản trị

Ông Phan Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông Lê Mạnh Cường	Thành viên
Ông Đỗ Quốc Hoan	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Ngọc	Thành viên
Ông Trần Ngọc Chương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 4 tháng 1 năm 2022)
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Ông Lưu Đức Hoàng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 4 tháng 1 năm 2022)

### Ban Kiểm soát

Bà Bùi Thu Hà	Trưởng ban
Ông Bùi Hữu Việt Cường	Thành viên
Ông Phạm Văn Tiến	Thành viên

### Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Mạnh Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trần Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hải	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2022)
Ông Tạ Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hồ Bắc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 4 tháng 10 năm 2022)

### Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Mạnh Cường	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

### Trụ sở chính

Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn,  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)





# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với Báo cáo Tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Tổng công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Phê chuẩn Báo cáo Tài chính riêng

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 70. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Mạnh Cường  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 21 tháng 3 năm 2023



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (“Tổng công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022 và được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 21 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 70.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0875-2023-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM13020  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Vũ Anh Tuấn  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3631-2021-006-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>9.074.159.335.186</b>	<b>8.856.677.708.809</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>1.673.524.999.243</b>	<b>3.535.159.305.173</b>
111	Tiền		1.300.524.999.243	1.781.159.305.173
112	Các khoản tương đương tiền		373.000.000.000	1.754.000.000.000
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>3.692.000.000.000</b>	<b>1.639.000.000.000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	3.692.000.000.000	1.639.000.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>3.643.293.264.892</b>	<b>3.497.006.594.721</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.143.799.437.764	2.923.686.138.364
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6(a)	296.511.826.687	285.585.861.363
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	69.968.946.447	79.509.916.775
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	297.182.134.481	375.823.461.075
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(164.169.080.487)	(167.598.782.856)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>10(a)</b>	<b>33.966.134.519</b>	<b>155.492.123.219</b>
141	Hàng tồn kho		34.042.498.155	155.568.486.855
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(76.363.636)	(76.363.636)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>31.374.936.532</b>	<b>30.019.685.696</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	11.151.927.364	9.709.397.045
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		20.223.009.168	20.310.288.651

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
(tiếp theo)


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>6.028.523.076.613</b>	<b>5.978.887.796.638</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>431.491.685.723</b>	<b>453.901.710.958</b>
212	Trả trước cho người bán dài hạn	6(b)	485.669.637	22.898.287.338
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	431.006.016.086	431.003.423.620
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>1.254.987.410.485</b>	<b>1.127.226.142.946</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	1.200.138.604.643	1.121.923.809.583
222	Nguyên giá		5.036.968.159.126	4.960.973.882.726
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.836.829.554.483)	(3.839.050.073.143)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	54.848.805.842	5.302.333.363
228	Nguyên giá		93.268.577.210	42.626.364.210
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(38.419.771.368)	(37.324.030.847)
<b>230</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	13	<b>31.120.876.628</b>	<b>33.610.546.772</b>
231	Nguyên giá		49.793.402.682	49.793.402.682
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(18.672.526.054)	(16.182.855.910)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>8.623.966.700</b>	<b>49.961.395.703</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14(b)	8.623.966.700	49.961.395.703
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>3.836.172.551.316</b>	<b>3.816.138.582.256</b>
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	3.186.935.509.600	3.186.935.509.600
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(b)	1.603.077.039.235	1.603.077.039.235
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	3.000.000.000	3.000.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(956.839.997.519)	(976.873.966.579)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>466.126.585.761</b>	<b>498.049.418.003</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	424.102.195.836	397.357.978.316
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	15	23.864.702.443	83.565.571.486
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	10(b)	18.159.687.482	17.125.868.201
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>15.102.682.411.799</b>	<b>14.835.565.505.447</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>6.665.857.956.477</b>	<b>6.521.612.869.272</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>5.155.700.618.636</b>	<b>5.059.836.931.974</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	16	2.550.522.932.328	2.698.442.316.139
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17(a)	129.170.583.085	142.099.942.194
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	44.435.605.889	25.840.635.872
314	Phải trả người lao động		357.855.209.167	350.617.318.178
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	633.580.619.588	338.308.855.537
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	17.741.336.460	230.585.550.110
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	-	17.272.727.261
319	Phải trả ngắn hạn khác	21(a)	497.094.232.221	472.678.005.034
320	Vay ngắn hạn	22(a)	93.369.322.284	79.058.766.772
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	23(a)	391.116.809.093	363.320.179.768
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	440.813.968.521	341.612.635.109
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>1.510.157.337.841</b>	<b>1.461.775.937.298</b>
332	Người mua trả tiền trước dài hạn	17(b)	781.044.054.435	854.528.821.993
337	Phải trả dài hạn khác	21(b)	69.473.052.000	69.473.052.000
338	Vay dài hạn	22(b)	536.945.749.532	455.394.998.407
342	Dự phòng phải trả dài hạn	23(b)	117.983.350.510	76.818.933.534
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		4.711.131.364	5.560.131.364
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>8.436.824.455.322</b>	<b>8.313.952.636.175</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>8.436.824.455.322</b>	<b>8.313.952.636.175</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	25, 26	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	26	39.617.060.000	39.617.060.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	26	2.837.437.009.213	2.712.437.009.213
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	26	780.107.486.109	782.235.666.962
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		87.462.634.959	52.962.589.426
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		692.644.851.150	729.273.077.536
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>15.102.682.411.799</b>	<b>14.835.565.505.447</b>

  
Dương Thị Ngọc Quý  
Người lập

  
Nguyễn Văn Bảo  
Kế toán trưởng



  
Lê Mạnh Cường  
Tổng Giám đốc  
Ngày 21 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.693.520.732.072	5.555.823.903.976
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.693.520.732.072	5.555.823.903.976
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(5.327.433.415.956)	(5.172.283.664.144)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	366.087.316.116	383.540.239.832
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.158.017.028.757	1.041.191.507.508
22	Chi phí tài chính	(42.405.116.238)	(71.676.112.497)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(43.723.959.481)	(38.167.679.647)
25	Chi phí bán hàng	(40.855.510.327)	(31.834.295.959)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(549.108.137.079)	(425.231.074.131)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	891.735.581.229	895.990.264.753
31	Thu nhập khác	16.540.840.892	16.096.651.069
32	Chi phí khác	(29.801.961.220)	(3.997.719.715)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(13.261.120.328)	12.098.931.354
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	878.474.460.901	908.089.196.107
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(126.128.740.708)	(121.932.870.044)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(59.700.869.043)	(56.883.248.527)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	692.644.851.150	729.273.077.536

Dương Thị Ngọc Quý  
Người lập

Nguyễn Văn Bản  
Kế toán trưởng

Lê Mạnh Cường  
Tổng Giám đốc  
Ngày 21 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.





**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Mẫu số B 03 – DN


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	878.474.460.901	908.089.196.107
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	151.957.066.386	171.101.665.824
03	Các khoản dự phòng	45.497.374.872	25.359.066.252
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(13.891.321.268)	37.442.401.142
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.101.584.725.542)	(1.002.008.578.068)
06	Chi phí lãi vay	43.723.959.481	38.167.679.647
08	(Lỗ)/lãi từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	4.176.814.830	178.151.430.904
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(43.861.671.112)	47.261.957.104
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	120.492.169.419	(84.287.750.953)
11	Giảm các khoản phải trả	(173.310.455.914)	(398.290.578.191)
12	Tăng chi phí trả trước	(28.186.747.839)	(5.475.685.384)
14	Tiền lãi vay đã trả	(41.779.822.616)	(37.827.177.322)
15	Thuế TNDN đã nộp	(126.759.053.757)	(101.048.681.769)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(79.435.810.012)	(64.588.094.776)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(368.664.577.001)	(466.104.580.387)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(249.093.860.309)	(12.534.551.818)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	12.636.561.480	446.292.727
23	Tiền chi để gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	(5.490.000.000.000)	(3.406.000.000.000)
24	Tiền thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	3.437.000.000.000	3.838.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.048.665.531.433	1.009.395.998.923
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.240.791.767.396)	1.429.307.739.832
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	174.920.073.409	101.481.706.082
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(79.680.818.972)	(103.341.906.772)
36	Tiền chi trả cổ tức	(382.279.214.200)	(477.933.366.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(287.039.959.763)	(479.793.567.390)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(1.896.496.304.160)	483.409.592.055
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3.535.159.305.173	3.075.293.131.127
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	34.861.998.230	(23.543.418.009)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	1.673.524.999.243	3.535.159.305.173

  
Dương Thị Ngọc Quý  
Người lập

  
Nguyễn Văn Bảo  
Kế toán trưởng



  
Lê Mạnh Cường  
Tổng Giám đốc  
Ngày 21 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (“Tổng công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103015198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất, lần thứ 10, được cấp ngày 20 tháng 2 năm 2019.

Cổ phiếu của Tổng công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã giao dịch cổ phiếu là PVS, theo Quyết định số 242/QĐ-TTGDHN do Giám đốc Trung Tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ký ngày 12 tháng 9 năm 2007.

Cổ đông lớn nhất của Tổng công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn”). Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 25.

**Hoạt động chính**

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng công ty là kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

Hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Dịch vụ quản lý, điều hành kinh doanh, khai thác cảng, căn cứ cảng dịch vụ kỹ thuật dầu khí; dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hóa;
- Dịch vụ quản lý, kinh doanh, vận hành khai thác các tàu chứa dầu thô (“FSO”), tàu chứa và xử lý dầu thô (“FPSO”);
- Dịch vụ phục vụ hoạt động khảo sát địa vật lý - địa chất công trình, dịch vụ lặn, dịch vụ cung cấp ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và công trình công nghiệp, dân dụng;
- Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí;
- Dịch vụ chế tạo, sửa chữa, bảo dưỡng cơ khí, vật tư, thiết bị phục vụ ngành dầu khí;
- Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi;
- Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí;
- Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí;
- Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí;
- Kinh doanh các sản phẩm dầu khí;
- Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; và
- Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ;
- Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện, xây dựng công trình công nghiệp - năng lượng tái tạo.



**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)****Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty là trong vòng 12 tháng. Đối với hoạt động xây dựng, chu kỳ sản xuất kinh doanh có thể trên 12 tháng đến 24 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng công ty có 5 chi nhánh và 1 văn phòng đại diện; 13 công ty con sở hữu trực tiếp; 6 công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp; và 1 công ty liên kết sở hữu gián tiếp. Thông tin chi tiết được trình bày như sau:

*Các chi nhánh và văn phòng đại diện trong nước*

<b>STT</b>	<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
1	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Số 73, Đường 30/4, Phường Thới Nhất, Thành phố Vũng Tàu
2	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Số 65A, Đường 30/4, Phường Thới Nhất, Thành phố Vũng Tàu
3	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Số 11, Đường 3/2, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
4	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Cảng Hòn La, Xã Quảng Đông, Huyện Quảng Trạch, Tỉnh Quảng Bình
5	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Áp Thạnh Đức, Xã Long Đức, Huyện Long Phú, Tỉnh Sóc Trăng
6	Văn phòng đại diện Tổng công ty Cổ phần Kỹ thuật Dịch vụ Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	Số 142, Đường Nguyễn Khuyến, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

*Chi nhánh tại nước ngoài*

Ngày 19/7/2022, Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã ban hành Quyết định số 322/QĐ-PTSC-HĐQT về việc thành lập Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Trung Đông. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, Tổng công ty đang hoàn tất các thủ tục liên quan để thành lập Chi nhánh theo Quy định.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**Mẫu số B 09 – DN**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)**

STT	Tên	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2022		31.12.2021	
				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
<b>Công ty con sở hữu trực tiếp</b>							
1	Công ty TNHH Một thành viên ("MTV") Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Chế tạo, xây lắp công trình dầu khí, công nghiệp	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	100	100	100	100
2	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Vận hành các tàu địa chấn 2D, 3D; khảo sát địa chấn, địa chất, công trình, khảo sát và sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	100	100	100	100
3	Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	Kinh doanh du lịch và dịch vụ sinh hoạt cho các công ty dầu khí trong và ngoài nước	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	100	100	100	100
4	Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	Cung cấp tàu dịch vụ phục vụ hoạt động khai thác dầu khí	Malaysia	100	100	100	100
5	Công ty Cổ phần ("CP") Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Quản lý, khai thác và cung cấp tàu dịch vụ và cảng tổng hợp; chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp	Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	95,19	95,19	95,19	95,19
6	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	Vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, chạy thử, vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng, di dời, thu dọn các công trình dầu khí và công nghiệp	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	84,95	84,95	84,95	84,95
7	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	59,61	59,61	59,61	59,61
8	Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Quản lý, khai thác và cung cấp tàu dịch vụ và cảng tổng hợp; chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp	Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	54,69	54,69	54,69	54,69
9	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu Khí PTSC	Quản lý, khai thác, vận hành và bảo dưỡng các kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO"), kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô ("FPSO"), cung ứng lao động chuyên ngành dầu khí	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	51	51	51	51
10	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp và cảng container	Tp. Hải Phòng, Việt Nam	51	51	51	51



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**Mẫu số B 09 – DN**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)**

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2022		31.12.2021	
				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
<b>Công ty con sở hữu trực tiếp (tiếp theo)</b>							
11	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ	Tp. Hà Nội, Việt Nam	51	51	51	51
12	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	51	51	51	51
13	Công ty TNHH Khảo sát Địa chất vật lý PTSC CGGV	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn, 2D, 3D	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	51	51	51	51
<b>Công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp</b>							
1	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (“VOFT”)	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô (“FPSO”)	Malaysia	60	50	60	50
2	PTSC South East Asia Private Limited (“PTSC SEA”)	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô (“FSO”)	Singapore	51	50	51	50
3	PTSC Asia Pacific Private Limited (“PTSC AP”)	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô (“FPSO”)	Singapore	51	50	51	50
4	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (“MVOT”)	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô (“FSO”)	Malaysia	49	50	49	50
5	Rong Doi MV12 Private Limited (“MV12”)	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô (“FSO”)	Singapore	33	33	33	33
6	Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (“PV Shipyard”)	Đóng mới, sửa chữa, hoán cải giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy các phương tiện nổi	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	28,75	28,75	28,75	28,75
<b>Công ty liên kết sở hữu gián tiếp</b>							
1	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	21,46	36	21,46	36

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng công ty có 1.510 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.630 nhân viên).





**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng công ty cũng sẽ lập báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tổng công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Tổng công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không năm hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn theo quy định. Các khoản phải thu được xóa sổ theo hướng dẫn của các quy định hiện hành và quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo năm hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được do Tổng công ty tự xác định là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ như chi phí tiếp thị, chi phí bán hàng và chi phí phân phối.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập, theo các quy định kế toán hiện hành, cho hàng tồn kho bị lỗi thời, kém chất lượng, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh giá vốn hàng bán trong năm.

Hàng tồn kho được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ vào kế hoạch sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng công ty tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

**2.8 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có năm hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo năm hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Tổng công ty ghi nhận vào thu nhập tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán theo quy định (nếu có).

**(c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Công ty liên kết là công ty trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó trong đó ảnh hưởng đáng kể là quyền được tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Tổng công ty ghi nhận vào thu nhập tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán theo quy định (nếu có).



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán theo quy định (nếu có).

**(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập theo quy định kế toán và chính sách kế toán hiện hành vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.9 Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng trong năm là doanh thu và chi phí. Tổng công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm kế toán và tổng chi phí dự toán của từng hợp đồng xây dựng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường, và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Hợp đồng xây dựng (tiếp theo)**

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối năm. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng, trong đó nguyên giá TSCĐ hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với TSCĐ hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp, và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 45 năm
Máy móc thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải	6 – 12 năm
Thiết bị quản lý	3 – 5 năm
TSCĐ hữu hình khác	3 năm
Phần mềm máy tính và TSCĐ vô hình khác	3 năm



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)**

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản đang trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất năm mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng, hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản dở dang có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.11 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.12 Bất động sản đầu tư**

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

*Khấu hao**Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê*

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của bất động sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

20 năm

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.13 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.10 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

**2.14 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo năm hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.15 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo năm hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất động sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

**2.16 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm.

**2.17 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới do kết quả từ các sự kiện đã xảy ra; và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế, và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được ước tính trên cơ sở khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

**2.18 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản và việc cung cấp các dịch vụ liên quan đến cho thuê tài sản. Tổng công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Doanh thu chưa thực hiện được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.19 Vốn chủ sở hữu**

**(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

**(b) Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**(c) LNST chưa phân phối**

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tổng công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.20 Phân chia lợi nhuận**

Phương án phân chia LNST TNDN của Tổng công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng công ty, bao gồm: chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo Điều lệ của Tổng công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Tổng công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng công ty sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu bằng hình thức bổ sung vốn điều lệ.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng công ty sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và được sử dụng cho mục đích khen thưởng, phúc lợi cho người lao động và thưởng ban quản lý điều hành theo quy định.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.21 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng**

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Tổng công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các khoản thanh toán khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây dựng được trình bày tại Thuyết minh 2.9.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

**(d) Doanh thu cho thuê hoạt động**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê.

**(e) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(f) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia**

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

**2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.23 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.24 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

**2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng công ty.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Chi phí thuế TNDN của Tổng công ty được ước tính dựa vào các quy định hiện hành về thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế và sự thay đổi của những quy định về thuế.

### 2.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.28 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng công ty một cách toàn diện.

**2.29 Ước tính kế toán quan trọng**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	2022 VND	2021 VND
Tiền mặt	5.066.652.704	2.694.751.338
Tiền gửi ngân hàng	1.295.458.346.539	1.778.464.553.835
Các khoản tương đương tiền (*)	373.000.000.000	1.754.000.000.000
	1.673.524.999.243	3.535.159.305.173

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,9% đến 6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2,9% đến 3,5%/năm).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**Mẫu số B 09 – DN**

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	3.692.000.000.000	3.692.000.000.000	1.639.000.000.000	1.639.000.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện giá trị của khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất là 4,1% đến 10,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3,7% đến 6,7%/năm).

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con (i)	3.186.935.509.600	(783.957.298.552)	3.186.935.509.600	(804.000.276.368)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (ii)	1.603.077.039.235	(172.063.452.400)	1.603.077.039.235	(172.063.452.400)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (iii)	3.000.000.000	(819.246.567)	3.000.000.000	(810.237.811)
	<u>4.793.012.548.835</u>	<u>(956.839.997.519)</u>	<u>4.793.012.548.835</u>	<u>(976.873.966.579)</u>





**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**Mẫu số B 09 – DN**

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

*(i) Đầu tư vào công ty con*

Chi tiết của các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày như sau:

STT	Tên công ty	2022				2021					
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát Công trình ngầm PTSC	100	100	300.000.000.000	(*)	-	100	100	300.000.000.000	(*)	-
2	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100	100	628.160.788.070	(*)	-	100	100	628.160.788.070	(*)	-
3	Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	100	100	20.000.000.000	(*)	(20.000.000.000)	100	100	20.000.000.000	(*)	(20.000.000.000)
4	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	100	100	12.790.119.530	(*)	-	100	100	12.790.119.530	(*)	-
5	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19	95,19	285.581.000.000	(*)	(166.140.194.552)	95,19	95,19	285.581.000.000	(*)	(186.183.172.368)
6	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95	84,95	339.807.000.000	(*)	-	84,95	84,95	339.807.000.000	(*)	-
7	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61	59,61	208.645.000.000	(*)	-	59,61	59,61	208.645.000.000	(*)	-
8	Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	54,69	54,69	218.773.000.000	(*)	-	54,69	54,69	218.773.000.000	(*)	-
9	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51	51	102.000.000.000	(*)	-	51	51	102.000.000.000	(*)	-
10	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51	51	15.300.000.000	(*)	-	51	51	15.300.000.000	(*)	-
11	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51	51	204.000.000.000	(*)	-	51	51	204.000.000.000	(*)	-
12	Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV ("PTSC CGGV") (**)	51	51	597.817.104.000	(*)	(597.817.104.000)	51	51	597.817.104.000	(*)	(597.817.104.000)
13	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51	51	254.061.498.000	(*)	-	51	51	254.061.498.000	(*)	-
				<u>3.186.935.509.600</u>		<u>(783.957.298.552)</u>			<u>3.186.935.509.600</u>		<u>(804.000.276.368)</u>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn mà Tổng công ty nắm giữ tỷ lệ lâu dài nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(\*\*) Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, PTSC CGGV đã ngừng hoạt động và đang thực hiện các thủ tục cần thiết để giải thể theo các văn bản phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Tổng công ty.





**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**Mẫu số B 09 – DN**

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

*(ii) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*

Chi tiết của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày như sau:

STT	Tên công ty	2022				2021					
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (i)	60	50	156.473.118.448	(*)	-	60	50	156.473.118.448	(*)	-
2	PTSC South East Asia Private Limited (ii)	51	50	340.800.232.500	(*)	-	51	50	340.800.232.500	(*)	-
3	PTSC Asia Pacific Private Limited (iii)	51	50	641.415.780.000	(*)	-	51	50	641.415.780.000	(*)	-
4	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (iv)	49	50	292.324.455.887	(*)	-	49	50	292.324.455.887	(*)	-
5	Rong Doi MV12 Private Limited (v)	33	33	106.022.400	(*)	(106.022.400)	33	33	106.022.400	(*)	(106.022.400)
6	Công ty Cổ phần chế tạo giàn khoan Dầu khí (vi)	28,75	28,75	171.957.430.000	(*)	(171.957.430.000)	28,75	28,75	171.957.430.000	(*)	(171.957.430.000)
				<u>1.603.077.039.235</u>		<u>(172.063.452.400)</u>			<u>1.603.077.039.235</u>		<u>(172.063.452.400)</u>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn mà Tổng công ty nắm giữ tỷ lệ lâu dài nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (“VOFT”) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác MISC từ năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FPSO “Ruby II”). Từ tháng 6 năm 2010, FPSO “Ruby II” được đưa vào khai thác phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của Công ty Petronas Carigali Vietnam Limited tại Lô 01&02 ngoài khơi thềm lục địa Việt Nam đến ngày 9 tháng 9 năm 2017. Từ ngày 10 tháng 9 năm 2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited, thực hiện hợp đồng với VOFT theo thỏa thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp của Tổng công ty tại VOFT là 8.784.000 USD, tương đương 156.473.118.448 Đồng.



**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

*(ii) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)*

- (ii) PTSC South East Asia Private Limited (“PTSC SEA”) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad từ năm 2011 theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT- ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO “PTSC Bien Dong 01”) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (“BDPOC”) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại Lô 05.2 và Lô 05.3 ngoài khơi thềm lục địa Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 USD, tương đương 3.071.478.027.530 Đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 USD chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Trong năm 2022, nhằm để tái cấu trúc Tập đoàn Yinson Holding Berhad, Yinson Holding Berhad đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần thuộc sở hữu của Yinson Holding Berhad tại PTSC SEA cho Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad), theo đó, Yinson Holding Berhad đã chuyển giao toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của mình tại PTSC SEA cho Yinson Production Capital Private Limited theo thỏa thuận được ký giữa Tổng công ty, Yinson Holding Berhad, Yinson Production Offshore Private Limited và Yinson Production Capital Private Limited. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC SEA là 16.320.000 USD, tương đương 340.800.232.500 Đồng.
- (iii) PTSC Asia Pacific Private Limited (“PTSC AP”) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad từ năm 2012 theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT- ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô (FPSO “PTSC Lam Son”) cho Công ty Điều hành chung Lam Sơn (Lam Sơn JOC) thuê phục vụ phát triển tại mỏ Thăng Long – Đông Đô thuộc Lô 01/97 và Lô 02/97, vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam đến 30/06/2017. Từ ngày 01/07/2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam/Tổng công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Lam Sơn JOC tiếp tục thuê FPSO “PTSC Lam Son”. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 USD, tương đương 9.113.372.709.795 Đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 USD chiếm 27,9% vốn đầu tư. Trong năm 2018, hai bên góp vốn của PTSC AP đã thực hiện giảm vốn góp từ 100.000.000 USD xuống còn 60.000.000 USD tương ứng với tỷ lệ góp vốn của các chủ sở hữu. Trong năm 2022, nhằm để tái cấu trúc Tập đoàn Yinson Holding Berhad, Yinson Holding Berhad đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần thuộc sở hữu của Yinson Holding Berhad tại PTSC AP cho Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad), theo đó, Yinson Holding Berhad đã chuyển giao toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của mình tại PTSC AP cho Yinson Production Capital Private Limited theo Thỏa thuận được ký giữa Tổng công ty, Yinson Holding Berhad, Yinson Production Offshore Private Limited và Yinson Production Capital Private Limited. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC AP là 30.600.000 USD, tương đương 641.415.780.000 Đồng.





**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

*(ii) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)*

(iv) Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (“MVOT”) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard (“MISC”) từ năm 2009 để:

- đầu tư kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO “Orkid”) sức chứa 650.000 thùng dầu cho Repsol Oil & Gas Malaysia Limited thuê để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lán thương mại PM-3 CAA thuộc khu vực chông lán Việt Nam - Malaysia từ năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027; và
- đầu tư kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO “Golden Star”) sức chứa 654.717 thùng dầu cho Idemitsu Gas Production Viet Nam Company Limited thuê phục vụ khai thác tại cụm mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt thuộc Lô 05-1b & 05 – 1c ngoài khơi Việt Nam với thời hạn hợp đồng trong vòng 7 năm từ tháng 11 năm 2020 đến tháng 11 năm 2027 và có thể gia hạn thêm 8 năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp của Tổng công ty tại MVOT là 17.258.911 USD, tương đương 292.324.455.887 Đồng.

(v) Rong Doi MV12 Private Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và các đối tác Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd được thành lập tại Nhật) vào năm 2006 để đầu tư kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO “Rong Doi MV12”) với sức chứa 300.000 thùng dầu cho Công ty Korea National Oil Corporation (“KNOC”) thuê từ năm 2007 để phục vụ khai thác dầu tại mỏ Rồng Đồi – Rồng Đồi Tây thuộc Lô 11-2 ngoài khơi Việt Nam. Thời hạn cho thuê là 07 năm cố định và được gia hạn từng năm cho đến khi hết thời hạn sử dụng của FSO. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp của Tổng công ty tại Rong Doi MV12 Private Limited là 6.600 USD, tương đương 106.022.400 Đồng.

(vi) Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 9 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp của Tổng công ty tại công ty này là 171.957.430.000 Đồng, chiếm 28,75% vốn điều lệ.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**Mẫu số B 09 – DN**

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

*(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chi tiết của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày như sau:

Tên công ty	2022					2021				
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị		
	%	%	Giá gốc VND	hợp lý VND	Dự phòng VND	%	%	Giá gốc VND	hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	1,49%	1,49%	3.000.000.000	(*)	(819.246.567)	1,49%	1,49%	3.000.000.000	(*)	(810.237.811)

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn mà Tổng công ty nắm giữ tỷ lệ lâu dài nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Mẫu số B 09 – DN

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

Biến động trong năm của khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	<b>2022</b>			
	<b>Đầu tư vào công ty con VND</b>	<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết VND</b>	<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	804.000.276.368	172.063.452.400	810.237.811	976.873.966.579
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 31)		-	9.008.756	9.008.756
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 31)	(20.042.977.816)	-	-	(20.042.977.816)
	<u>783.957.298.552</u>	<u>172.063.452.400</u>	<u>819.246.567</u>	<u>956.839.997.519</u>
	<b>2021</b>			
	<b>Đầu tư vào công ty con VND</b>	<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết VND</b>	<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	819.971.244.459	172.063.452.400	799.729.584	992.834.426.443
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 31)	-	-	10.508.227	10.508.227
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 31)	(15.970.968.091)	-	-	(15.970.968.091)
	<u>804.000.276.368</u>	<u>172.063.452.400</u>	<u>810.237.811</u>	<u>976.873.966.579</u>



**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Liên danh TPSK	254.999.413.327	297.761.391.378
VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Tp. Hồ Chí Minh	67.035.021.469	52.424.258.293
Allianz Marine Services LLC	23.228.572.500	-
VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh	22.579.762.849	18.801.307.049
Công ty CP Xây dựng Minh Anh	16.669.265.711	16.669.265.711
Công ty TNHH Dịch vụ lặn Lam Hồng	12.953.532.326	7.910.311.531
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	12.951.484.718	8.826.033.532
Hibiscus Oil & Gas Malaysia Limited	11.216.690.810	-
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Ngôi Sao Xanh	10.363.250.102	-
Bên thứ ba khác	119.674.355.478	120.891.081.538
	<u>551.671.349.290</u>	<u>523.283.649.032</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	2.592.128.088.474	2.400.402.489.332
	<u><u>3.143.799.437.764</u></u>	<u><u>2.923.686.138.364</u></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày tại Thuyết minh 9.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**(a) Ngắn hạn**

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	100.613.950.134	100.613.950.134
Công ty TNHH Cơ giới Mỹ Dung	20.945.574.000	-
Công ty CP SCI E&C	13.588.401.409	13.728.101.409
Công ty CP Bạch Đằng Thăng Long	7.880.461.392	7.880.461.392
Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng	7.210.821.152	7.210.821.152
Công ty CP Kỹ thuật nhiệt Mèo Đen	-	16.246.344.703
Bên thứ ba khác	22.325.823.966	32.901.202.016
	<u>172.565.032.053</u>	<u>178.580.880.806</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	123.946.794.634	107.004.980.557
	<u><u>296.511.826.687</u></u>	<u><u>285.585.861.363</u></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng công ty không có khoản trả trước cho người bán ngắn hạn nào đã quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.



**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn**

	<b>2022 VND</b>	<b>2021 VND</b>
Bên thứ ba	485.669.637	21.581.881.704
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	-	1.316.405.634
	<u>485.669.637</u>	<u>22.898.287.338</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản trả trước cho người bán dài hạn nào đã quá hạn thanh toán.

**7 PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG**

	<b>2022 VND</b>	<b>2021 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)</b>
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	69.968.946.447	79.509.916.775
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	(17.741.336.460)	(230.585.550.110)
	<u>52.227.609.987</u>	<u>(151.075.633.335)</u>

Trong đó:

Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	8.090.392.632.584	6.169.938.706.844
Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(8.038.165.022.597)	(6.321.014.340.179)
	<u>52.227.609.987</u>	<u>(151.075.633.335)</u>

**7 PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG (tiếp theo)**

Chi tiết của các khoản phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng theo dự án được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)
<b>Phải thu</b>		
Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	66.657.433.451	-
Dự án NPK	3.311.512.996	11.927.115.975
Dự án EPC kho chứa LNG Thị Vải	-	67.582.800.800
	<u>69.968.946.447</u>	<u>79.509.916.775</u>
<b>Phải trả</b>		
Dự án Tổ hợp hoá dầu Miền Nam	17.741.336.460	107.783.812.138
Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	-	122.801.737.972
	<u>17.741.336.460</u>	<u>230.585.550.110</u>

**8 PHẢI THU KHÁC**

**(a) Ngắn hạn**

	2022		2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Doanh thu trích trước cung cấp dịch vụ	96.629.950.266	-	231.842.952.135	-
Phải thu từ công ty con	84.648.635.877	-	79.176.968.480	-
Lãi tiền gửi	55.755.734.930	-	15.473.102.301	-
Phải thu khoản phạt hợp đồng	30.702.486.737	-	6.219.161.494	-
Khác	29.445.326.671	(8.017.050)	43.111.276.665	(556.197.892)
	<u>297.182.134.481</u>	<u>(8.017.050)</u>	<u>375.823.461.075</u>	<u>(556.197.892)</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	176.390.722.155	(8.017.050)	78.120.124.054	-
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	120.791.412.326	-	297.703.337.021	(556.197.892)
	<u>297.182.134.481</u>	<u>(8.017.050)</u>	<u>375.823.461.075</u>	<u>(556.197.892)</u>

**8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)****(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày tại Thuyết minh 9.

**(b) Dài hạn**

	2022		2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược				
Công ty CP Dịch vụ Vận tải				
Dầu khí Bắc Biển Đông	34.736.526.000	-	34.736.526.000	-
Công ty CP LONGSBS				
Việt Nam	30.573.790.000	-	30.573.790.000	-
Bên thứ ba khác	6.804.071.437	-	6.801.478.971	-
Bên liên quan				
(Thuyết minh 37(b)) (*)	358.891.628.649	-	358.891.628.649	-
	<u>431.006.016.086</u>	<u>-</u>	<u>431.003.423.620</u>	<u>-</u>

(\*) Phải thu dài hạn khác từ Bên liên quan thể hiện khoản công nợ phải thu nội bộ giữa Tổng công ty với Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (Thuyết minh 37(b)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản phải thu khác dài hạn nào đã quá hạn thanh toán.





**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Mẫu số B 09 – DN

**10 HÀNG TỒN KHO**

**(a) Hàng tồn kho**

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	15.477.483.995	(76.363.636)	25.295.595.142	(76.363.636)
Công cụ, dụng cụ	1.858.260.472	-	2.002.678.461	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	12.786.495.683	-	125.375.393.076	-
Hàng hóa	3.920.258.005	-	2.894.820.176	-
	<u>34.042.498.155</u>	<u>(76.363.636)</u>	<u>155.568.486.855</u>	<u>(76.363.636)</u>

(\*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện các khoản chi phí phát sinh liên quan tới dịch vụ, dự án sau:

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Dịch vụ cung cấp FPSO	5.834.421.896	12.575.577.235
Dịch vụ cung cấp tàu dịch vụ dầu khí	4.734.742.903	2.655.789.557
Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	-	82.125.622.748
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	-	23.522.199.969
Khác	2.217.330.884	4.496.203.567
	<u>12.786.495.683</u>	<u>125.375.393.076</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	76.363.636	34.363.636
Tăng dự phòng	-	42.000.000
Số dư cuối năm	<u>76.363.636</u>	<u>76.363.636</u>

**(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn thể hiện giá trị của các loại thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế sử dụng để sửa chữa các phương tiện vận tải có kế hoạch thực hiện trên 12 tháng.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Mẫu số B 09 – DN

**11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Ngắn hạn**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.406.177.040	3.943.577.871
Chi phí bảo hiểm	1.773.791.463	1.519.252.968
Khác	4.971.958.861	4.246.566.206
	<u>11.151.927.364</u>	<u>9.709.397.045</u>

**(b) Dài hạn**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Trả trước tiền thuê văn phòng tại Trụ sở chính Số 1 - 5 Lê Duẩn	263.185.980.666	270.158.138.070
Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	87.625.978.026	90.114.098.310
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	36.688.662.260	25.816.418.428
Chi phí nạo vét Cảng Vũng Tàu	13.935.073.219	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	11.682.936.326	754.063.444
Trả trước tiền thuê đất tại Cảng Sơn Trà	2.984.373.691	3.068.967.463
Khác	7.999.191.648	7.446.292.601
	<u>424.102.195.836</u>	<u>397.357.978.316</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	397.357.978.316	390.717.505.277
Tăng	64.723.949.115	26.384.499.952
Phân bổ	(37.979.731.595)	(19.744.026.913)
Số dư cuối năm	<u>424.102.195.836</u>	<u>397.357.978.316</u>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Mẫu số B 09 – DN

**12 TSCĐ**

**(a) TSCĐ hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.230.673.164.922	142.207.699.778	3.504.774.811.156	80.761.987.796	2.556.219.074	<b>4.960.973.882.726</b>
Mua trong năm	-	574.545.455	245.761.711.233	3.838.055.636	-	<b>250.174.312.324</b>
Hình thành từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 14(b))	-	490.941.200	-	-	-	<b>490.941.200</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.527.137.381)	(148.660.514.500)	-	-	<b>(150.187.651.881)</b>
Giảm khác	-	-	(24.483.325.243)	-	-	<b>(24.483.325.243)</b>
Phân loại lại	(12.699.211.386)	-	-	12.699.211.386	-	<b>-</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>1.217.973.953.536</u>	<u>141.746.049.052</u>	<u>3.577.392.682.646</u>	<u>97.299.254.818</u>	<u>2.556.219.074</u>	<b><u>5.036.968.159.126</u></b>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 (Trình bày lại - Thuyết minh 40)	882.442.255.283	135.124.704.368	2.741.138.662.362	78.333.609.326	2.010.841.804	<b>3.839.050.073.143</b>
Khấu hao trong năm	19.836.653.537	4.050.252.086	122.230.161.268	1.577.691.711	272.374.619	<b>147.967.133.221</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.527.137.381)	(148.660.514.500)	-	-	<b>(150.187.651.881)</b>
Phân loại lại	(12.699.211.386)	-	-	12.699.211.386	-	<b>-</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>889.579.697.434</u>	<u>137.647.819.073</u>	<u>2.714.708.309.130</u>	<u>92.610.512.423</u>	<u>2.283.216.423</u>	<b><u>3.836.829.554.483</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 (Trình bày lại - Thuyết minh 40)	348.230.909.639	7.082.995.410	763.636.148.794	2.428.378.470	545.377.270	<b>1.121.923.809.583</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>328.394.256.102</u>	<u>4.098.229.979</u>	<u>862.684.373.516</u>	<u>4.688.742.395</u>	<u>273.002.651</u>	<b><u>1.200.138.604.643</u></b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 3.324 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.104 tỷ Đồng).



12 TSCĐ (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 22) với nguyên giá là 1.092 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.200 tỷ Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.310.220.000	41.184.144.210	132.000.000	42.626.364.210
Mua trong năm	-	1.583.050.000	-	1.583.050.000
Tặng khác (Thuyết minh 14(b)) (*)	49.463.685.500	-	-	49.463.685.500
Thanh lý, nhượng bán	-	(404.522.500)	-	(404.522.500)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	50.773.905.500	42.362.671.710	132.000.000	93.268.577.210
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	405.804.250	36.786.226.597	132.000.000	37.324.030.847
Khấu hao trong năm	26.204.400	1.474.058.621	-	1.500.263.021
Thanh lý, nhượng bán	-	(404.522.500)	-	(404.522.500)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	432.008.650	37.855.762.718	132.000.000	38.419.771.368
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	904.415.750	4.397.917.613	-	5.302.333.363
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	50.341.896.850	4.506.908.992	-	54.848.805.842

(\*) Đây là khoản thanh toán tiền sử dụng đất lâu dài của Lô đất 1838,9m<sup>2</sup> tại số 266 đường Lê Lợi, phường 7, TP. Vũng Tàu căn cứ theo phiếu chuyển thông tin địa chính số 130/VPĐKQSDD ngày 22 tháng 2 năm 2011 của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, quyết định chuyển mục đích số 236/QĐ-UBND ngày 25 tháng 1 năm 2021, quyết định phê duyệt giá đất cụ thể số 3879A/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu và thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất ngày 29 tháng 11 năm 2021 của Cục thuế tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 35 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 35 tỷ Đồng).

**13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Nhà cửa và  
vật kiến trúc  
VND

**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 49.793.402.682

**Giá trị khấu hao lũy kế**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 16.182.855.910

Khấu hao trong năm 2.489.670.144

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 18.672.526.054

**Giá trị còn lại**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 33.610.546.772

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 31.120.876.628

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị của các cầu cảng được xây dựng để cho thuê.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 5.256.000.000 Đồng (năm 2021: 4.788.000.000 Đồng). Chi phí trực tiếp phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư trong năm 2022 và 2021 là 2.489.670.139 Đồng.

Tổng công ty chưa thu thập đủ thông tin về các bất động sản đầu tư tương tự làm cơ sở so sánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được trình bày trên báo cáo tài chính riêng. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày kết thúc năm kế toán.

**14 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

**(a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn**

	2022		2021	
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự án Nhà máy nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-



**14 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN (tiếp theo)**

**(a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn (tiếp theo)**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn thể hiện chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 liên quan đến hạng mục thiết kế nước ngoài do nhà thầu Black & Veatch International thực hiện. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, Tổng công ty và Chủ đầu tư chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị của hạng mục này. Tổng công ty đã thực hiện đánh giá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này tại Biên bản đánh giá hàng tồn kho số 07/BB-PTSCLP của Hội đồng đánh giá hàng tồn kho - chi phí dở dang hạng mục chi phí tư vấn thiết kế nước ngoài được thành lập theo Quyết định số 0934/QĐ-PTSCLP ngày 21 tháng 12 năm 2017, theo đó, Tổng công ty đã thực hiện trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nêu trên với giá trị tương ứng là 301.308.440.489 Đồng.

**(b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND
Quyền sử dụng đất của Lô đất 1838,9m <sup>2</sup> tại số 266 Lê Lợi, Thành phố Vũng Tàu	-	49.463.685.500
Chi phí cho tàu dịch vụ	5.921.600.651	-
Khác	2.702.366.049	497.710.203
	<u>8.623.966.700</u>	<u>49.961.395.703</u>

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	49.961.395.703	119.595.260.187
Tăng	8.617.197.697	62.845.266.584
Chuyển qua TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 12(a))	(490.941.200)	(132.479.131.068)
Chuyển qua TSCĐ vô hình (Thuyết minh 12(b))	(49.463.685.500)	-
Số dư cuối năm	<u>8.623.966.700</u>	<u>49.961.395.703</u>

**15 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**

Chi tiết của tài sản thuế TNDN hoãn lại được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	<u>23.864.702.443</u>	<u>83.565.571.486</u>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**Mẫu số B 09 – DN**

**16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	2022		2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty CP Hàng hải Dầu khí Hải Dương	82.840.477.412	82.840.477.412	44.197.707.828	44.197.707.828
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	59.992.827.687	59.992.827.687	59.992.827.687	59.992.827.687
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	49.357.246.410	49.357.246.410	35.831.702.252	35.831.702.252
Công ty CP SCI E&C	45.772.580.686	45.772.580.686	45.912.280.686	45.912.280.686
Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	42.062.400.000	42.062.400.000	42.062.400.000	42.062.400.000
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông	41.563.025.000	41.563.025.000	24.827.000.000	24.827.000.000
Công ty CP Fecon	23.028.036.135	23.028.036.135	33.924.635.591	33.924.635.591
Công ty TNHH Technip Việt Nam	18.762.236.392	18.762.236.392	-	-
Công ty CP Kỹ thuật nhiệt Mèo Đen	18.153.966.725	18.153.966.725	8.416.821.755	8.416.821.755
Công ty CP LONGSBS Việt Nam	16.019.674.857	16.019.674.857	5.711.287.613	5.711.287.613
Công ty TNHH Dịch vụ lặn Lam Hồng	15.595.152.897	15.595.152.897	13.708.162.384	13.708.162.384
Black & Veatch International Co.	14.888.082.164	14.888.082.164	14.379.892.254	14.379.892.254
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Liên Sơn	14.340.535.272	14.340.535.272	8.437.118.973	8.437.118.973
Công ty CP Dịch vụ biển Tân Cảng	13.883.420.945	13.883.420.945	9.607.374.852	9.607.374.852
Công ty CP Xây dựng Minh Anh	12.412.981.569	12.412.981.569	12.412.981.569	12.412.981.569
Công ty TNHH Thương mại Và Sản xuất Nam Tiến Thịnh	12.348.105.750	12.348.105.750	-	-
Toisa Limited	11.993.079.353	11.993.079.353	11.583.707.491	11.583.707.491
Regulus Offshore Sdn Bhd	11.469.509.888	11.469.509.888	-	-
Công ty CP Việt Xuân Mới Miền Nam	-	-	58.549.339.456	58.549.339.456
Bên thứ ba khác	285.407.910.918	285.407.910.918	318.243.871.493	318.243.871.493
	789.891.250.060	789.891.250.060	747.799.111.884	747.799.111.884
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	1.760.631.682.268	1.760.631.682.268	1.950.643.204.255	1.950.643.204.255
	<u>2.550.522.932.328</u>	<u>2.550.522.932.328</u>	<u>2.698.442.316.139</u>	<u>2.698.442.316.139</u>





## 17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

## (a) Ngắn hạn

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Tổng công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại Anh Phát	20.878.500.000	-
Yunnan (HongKong) Logistics Development Limited	16.117.443.493	17.540.255.268
Phu bia Mining Limited	13.819.167.108	8.030.885.544
Vientiane Hongshi Saythirath Cement Company Limited	6.107.570.056	6.107.570.056
Liên danh TPSK	-	54.408.599.849
Khác	9.832.877.819	18.217.039.298
	<u>66.755.558.476</u>	<u>104.304.350.015</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	62.415.024.609	37.795.592.179
	<u>129.170.583.085</u>	<u>142.099.942.194</u>

## (b) Dài hạn

Người mua trả tiền trước dài hạn chủ yếu thể hiện giá trị của khoản tiền Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 trả trước cho việc thực hiện Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 781.044.054.435 Đồng) (Thuyết minh 37(b)).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Mẫu số B 09 – DN

**18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>2022 VND</b>	<b>2021 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)</b>
Thuế TNDN	13.321.091.721	13.951.404.770
Thuế GTGT	20.977.842.437	2.903.245.999
Thuế thu nhập cá nhân	3.032.551.965	3.620.544.729
Khác	7.104.119.766	5.365.440.374
	<u>44.435.605.889</u>	<u>25.840.635.872</u>

Tình hình biến động của thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước như sau:

	<b>Tại ngày 1.1.2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)</b>	<b>Số phải nộp trong năm VND</b>	<b>Số đã thực nộp trong năm VND</b>	<b>Tại ngày 31.12.2022 VND</b>
Thuế TNDN	13.951.404.770	126.128.740.708	(126.759.053.757)	13.321.091.721
Thuế GTGT	2.903.245.999	81.036.475.800	(62.961.879.362)	20.977.842.437
Thuế thu nhập cá nhân	3.620.544.729	73.729.363.491	(74.317.356.255)	3.032.551.965
Khác	5.365.440.374	80.297.087.581	(78.558.408.189)	7.104.119.766
	<u>25.840.635.872</u>	<u>361.191.667.580</u>	<u>(342.596.697.563)</u>	<u>44.435.605.889</u>



## 19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Chi phí dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	352.855.685.517	180.846.215.896
Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	81.238.827.456	-
Chi phí Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	59.091.658.260	4.729.162.365
Chi phí dự án PVN 15	42.235.003.605	45.709.917.243
Chi phí cung cấp dịch vụ tàu dịch vụ dầu khí	20.942.243.973	10.791.924.390
Chi phí dự án tàu phục vụ Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	12.575.757.105	11.219.101.243
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	10.332.910.546	5.482.085.962
Chi phí dự án NPK	8.717.038.500	2.222.461.257
Chi phí dự án cung cấp FSO chứa LPG lạnh tại khu vực phía Bắc	8.327.628.744	48.325.341.906
Chi phí các gói thầu phục vụ dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	4.019.948.372	1.519.736.590
Khác	33.243.917.510	27.462.908.685
	<u>633.580.619.588</u>	<u>338.308.855.537</u>

## 20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu thể hiện khoản thanh toán nhận trước từ Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn theo Hợp đồng số 037/2016/NSRP.OPE-PTSC ngày 7 tháng 10 năm 2016 về việc sử dụng tàu và cung cấp dịch vụ hàng hải trong 15 năm kể từ năm 2019. Số dư doanh thu chưa thực hiện này đã được phân bổ hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.



**21 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC****(a) Ngắn hạn**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy (i)	430.146.510.262	414.334.908.728
Phải trả cổ tức cho các cổ đông (ii)	8.638.864.374	8.545.046.574
Phải trả người lao động	3.946.999.180	11.751.163.404
Khác	16.631.264.976	23.080.491.351
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	37.730.593.429	14.966.394.977
	<u>497.094.232.221</u>	<u>472.678.005.034</u>

- (i) Khoản phải trả cho Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối cho chi phí đóng mới kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là nhà thầu thực hiện. Hiện tại, hai bên đang hoàn tất các thủ tục thanh toán cho khoản phải trả này.
- (ii) Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là khoản cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký, chưa thực hiện thủ tục để nhận.

**(b) Dài hạn**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)) (*)	69.473.052.000	69.473.052.000

- (\*) Khoản phải trả dài hạn khác cho bên liên quan là khoản đặt cọc của Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí về việc cung cấp tàu và dịch vụ vận hành tàu kho nổi chứa LPG lạnh tại khu vực phía Bắc trong 3 năm theo Hợp đồng số 36/HĐKN/2021/KDK-PTSC/04 ngày 31 tháng 3 năm 2021.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**Mẫu số B 09 – DN**

**22 CÁC KHOẢN VAY**

**(a) Vay ngắn hạn**

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Giải ngân trong năm VND	Nợ vay đã trả trong năm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Vay dài hạn đến hạn trả của các khoản vay dài hạn (Thuyết minh 22(b))	79.058.766.772	-	(79.680.818.972)	93.369.322.284	622.052.200	93.369.322.284

**(b) Vay dài hạn**

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Giải ngân trong năm VND	Nợ vay đã trả trong năm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Vay ngân hàng	455.394.998.407	174.920.073.409	-	(93.369.322.284)	-	536.945.749.532

Các khoản vay dài hạn của Tổng công ty thể hiện giá trị của 3 khoản vay với các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam, trong đó:

- Khoản vay 1 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là trên 675 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 120 tháng tính từ năm 2018;
- Khoản vay 2 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là trên 640 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 96 tháng tính từ năm 2021; và
- Khoản vay 3 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là trên 19 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 84 tháng tính từ năm 2022.



**22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)****(b) Vay dài hạn (tiếp theo)**

Mục đích của các khoản vay dài hạn của Tổng công ty chủ yếu là để đầu tư tài sản dài hạn như căn cứ cảng, tàu dịch vụ dầu khí, thiết bị chuyên ngành dịch vụ kỹ thuật dầu khí phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Lãi suất của các khoản vay bằng đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là từ 7%/năm đến 12,17%/năm (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2,92%/năm đến 8,1%/năm).

Tổng công ty sử dụng tài sản hình thành từ các khoản vay để làm tài sản thế chấp.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu như sau:

	2022 VND	2021 VND
Trong vòng 1 năm	93.369.322.284	79.058.766.772
Trong năm thứ 2	96.146.380.985	71.157.799.069
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	288.439.142.956	213.473.397.208
Sau 5 năm	152.360.225.591	170.763.802.130
Số phải trả trong vòng 12 tháng	<u>93.369.322.284</u>	<u>79.058.766.772</u>
	<u>630.315.071.816</u>	<u>534.453.765.179</u>

**23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ****(a) Ngắn hạn**

	2022 VND	2021 VND
Dự phòng phải trả cho:		
Nghĩa vụ bảo lãnh (ii)	325.874.649.355	314.751.241.602
Chi phí vận hành bảo dưỡng FPSO LamSơn (iii)	41.579.866.001	41.579.866.001
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng (i):		
Dự án NH3	9.817.750.067	-
Dự án NPK	2.844.543.670	-
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn định kỳ của tàu dịch vụ (iv)	11.000.000.000	6.989.072.165
	<u>391.116.809.093</u>	<u>363.320.179.768</u>



**23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ (tiếp theo)****(b) Dài hạn**

	2022 VND	2021 VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng (i):		
Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	66.621.273.873	66.621.273.873
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	51.362.076.637	-
Dự án NPK	-	5.369.614.670
Dự án NH3	-	4.828.044.991
	117.983.350.510	76.818.933.534

- (i) Dự phòng bảo hành công trình được trích lập để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình xây dựng theo các điều khoản của hợp đồng EPC đã ký với khách hàng, tính trên 1% đến 3% giá trị hợp đồng.
- (ii) Dự phòng phải trả cho nghĩa vụ bảo lãnh để dự phòng cho nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng công ty đối với số dư khoản vay của PTSC CGGV với Công ty CGG Holding B.V., một công ty nước ngoài tham gia góp vốn thành lập PTSC CGGV. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư khoản vay của PTSC CGGV là 26.926.670,91 Đô la Mỹ. Như trình bày tại Thuyết minh 4(b), PTSC CGGV đã ngừng hoạt động và đang thực hiện các thủ tục cần thiết để giải thể. Tổng công ty đánh giá khả năng công ty con này có thể hoàn trả khoản vay trên là không chắc chắn.
- (iii) Dự phòng phải trả chi phí vận hành, bảo dưỡng FPSO Lam Sơn thể hiện giá trị Tổng công ty có khả năng phải trả cho Tổng công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí ("PVEP") liên quan đến Thỏa thuận chấm dứt hợp đồng đã ký giữa Tổng công ty và Công ty Điều hành chung Lam Sơn (Lam Sơn JOC), một liên doanh giữa PVEP và Petronas.
- (iv) Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tàu dịch vụ để đảm bảo nguồn chi phí cho việc sửa chữa định kỳ tàu. Chi phí dự phòng được trích vào chi phí sản xuất, kinh doanh hàng năm cho đến năm dự kiến việc sửa chữa xảy ra. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán đó.

**24 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	341.612.635.109	197.674.753.005
Trích lập từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 26)	187.400.000.003	215.000.000.000
Sử dụng quỹ	(88.198.666.591)	(71.062.117.896)
Số dư cuối năm	440.813.968.521	341.612.635.109

## 25 VỐN CỔ PHẦN

## (a) Số lượng cổ phiếu

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	477.966.290	-	477.966.290	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	477.966.290	-	477.966.290	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	477.966.290	-	477.966.290	-

## (b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	245.565.000	51,38	245.565.000	51,38
Phần vốn của các đối tượng khác	232.401.290	48,62	232.401.290	48,62
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	477.966.290	100	477.966.290	100

## (c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	477.966.290	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	477.966.290	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	477.966.290	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 Đồng/cổ phiếu. Tổng công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Mẫu số B 09 – DN

**26 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	4.779.662.900.000	39.617.060.000	2.636.503.189.630	821.862.409.010	<b>8.277.645.558.640</b>
Lợi nhuận thuần trong năm (Trình bày lại - Thuyết minh 40)	-	-	-	729.273.077.535	<b>729.273.077.535</b>
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	75.933.819.583	(75.933.819.583)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	-	-	-	(215.000.000.000)	<b>(215.000.000.000)</b>
Chia cổ tức	-	-	-	(477.966.000.000)	<b>(477.966.000.000)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	4.779.662.900.000	39.617.060.000	2.712.437.009.213	782.235.666.962	<b>8.313.952.636.175</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	692.644.851.150	<b>692.644.851.150</b>
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	125.000.000.000	(125.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24) (*)	-	-	-	(187.400.000.003)	<b>(187.400.000.003)</b>
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(382.373.032.000)	<b>(382.373.032.000)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	4.779.662.900.000	39.617.060.000	2.837.437.009.213	780.107.486.109	<b>8.436.824.455.322</b>

(\*) Theo Nghị quyết số 188/NQ-PTSC-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng công ty, các cổ đông đã phê duyệt phương án phân phối LNST năm 2021 với tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền là 8% tương ứng với số tiền là 382.373.032.000 Đồng, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành của Tổng công ty với số tiền là 187.400.000.003 Đồng và quỹ đầu tư phát triển là 125.000.000.000 Đồng.





**27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG****(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	<b>31.12.2022</b>	<b>31.12.2021</b>
Đô la Mỹ (USD)	38.777.585	60.731.750
Bảng Anh (GBP)	244.701	244.708
Rub Nga (RUB)	1.531.537	1.532.395
	<u>                    </u>	<u>                    </u>

**(b) Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê và cho thuê tối thiểu có thể thu/chi trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 38.

**28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>2022 VND</b>	<b>2021 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)</b>
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.767.453.455.532	3.918.840.951.420
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng	1.922.522.064.724	1.634.496.209.475
Doanh thu từ bán hàng hoá	3.545.211.816	2.486.743.081
	<u>5.693.520.732.072</u>	<u>5.555.823.903.976</u>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	3.767.453.455.532	3.918.840.951.420
Doanh thu thuần từ hợp đồng xây dựng (*)	1.922.522.064.724	1.634.496.209.475
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	3.545.211.816	2.486.743.081
	<u>5.693.520.732.072</u>	<u>5.555.823.903.976</u>

(\*) Trong đó:

	<b>2022 VND</b>	<b>2021 VND</b>
Doanh thu lũy kế từ hợp đồng xây dựng đã hoàn thành trong năm	-	-
Doanh thu lũy kế từ hợp đồng xây dựng đang thực hiện trong năm	<u>7.955.481.873.300</u>	<u>5.864.314.585.598</u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Mẫu số B 09 – DN

**29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b> (Trình bày lại - Thuyết minh 40)
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.530.089.525.601	3.613.389.380.706
Giá vốn của các hợp đồng xây dựng	1.794.618.406.333	1.556.499.605.353
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.725.484.022	2.394.678.085
	<u>5.327.433.415.956</u>	<u>5.172.283.664.144</u>

**30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Cổ tức, lợi nhuận được chia (Thuyết minh 37(a))	922.646.582.583	868.393.421.511
Lãi tiền gửi ngân hàng	166.301.581.479	133.168.863.830
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	69.068.108.845	39.629.222.167
Khác	755.850	-
	<u>1.158.017.028.757</u>	<u>1.041.191.507.508</u>

**31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	43.723.959.481	38.167.679.647
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	16.519.218.691	48.602.939.150
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính (Thuyết minh 4(b))	(20.033.969.060)	(15.960.459.863)
Khác	2.195.907.126	865.953.563
	<u>42.405.116.238</u>	<u>71.676.112.497</u>

**32 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Chi phí quảng cáo tiếp thị	15.737.416.579	11.522.588.283
Khác	25.118.093.748	20.311.707.676
	<u>40.855.510.327</u>	<u>31.834.295.959</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	247.636.545.780	236.197.956.988
Chi phí dịch vụ mua ngoài	149.179.042.152	109.689.458.100
Chi phí dự phòng	7.693.705.384	9.962.228.832
Chi phí khấu hao	7.722.019.410	12.917.710.920
Khác	136.876.824.353	56.463.719.291
	<u>549.108.137.079</u>	<u>425.231.074.131</u>

34 (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC

	2022 VND	2021 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	12.636.561.480	446.292.727
Thu từ phạt, bồi thường	562.574.351	2.538.248.898
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	12.933.752.687
Khác	3.341.705.061	178.356.757
	<u>16.540.840.892</u>	<u>16.096.651.069</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Tiền phạt, bồi thường	(24.483.325.243)	-
Các khoản bị phạt, tiền chậm nộp khác	(685.605.245)	(776.253.379)
Khác	(4.633.030.732)	(3.221.466.336)
	<u>(29.801.961.220)</u>	<u>(3.997.719.715)</u>
	<u>(13.261.120.328)</u>	<u>12.098.931.354</u>



**35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 20% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	2022 VND	2021 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	878.474.460.901	908.089.196.107
Điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.037.812.052.944)	(917.171.749.568)
Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	62.042.740.647	75.688.012.067
(Lỗ)/Lãi tính thuế từ hoạt động kinh doanh thông thường	(97.294.851.396)	66.605.458.606
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thông thường	-	13.321.091.721
Thu nhập tính thuế từ phần lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về	682.012.500.000	569.726.467.732
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN điều chỉnh bổ sung năm trước	-	3.121.401.431
Thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài	(10.273.759.292)	(8.454.916.654)
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh nước ngoài	126.128.740.708	108.611.778.323
Chi phí thuế TNDN (*)	126.128.740.708	121.932.870.044

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**36 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)
Chi phí nguyên vật liệu	370.079.216.563	198.485.249.867
Chi phí nhân viên	718.089.196.577	707.019.047.861
Chi phí khấu hao TSCĐ	151.957.066.386	171.101.665.824
Chi phí liên quan các hợp đồng xây dựng	1.794.618.406.333	1.565.721.691.177
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.651.698.396.005	2.845.191.905.001
Khác	260.756.742.718	145.827.194.219
	5.947.199.024.582	5.633.346.753.949

**37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) là cổ đông lớn nhất do sở hữu 51,38% vốn cổ phần của Tổng công ty (Thuyết minh 25).

Theo đó, PVN, các công ty thành viên cùng Tập đoàn, các công ty con, các công ty liên doanh, liên kết của Tổng công ty được xem là các bên liên quan của Tổng công ty. Ngoài các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trình bày trong Thuyết minh 1 và Thuyết minh 4, Tổng công ty còn có các nghiệp vụ và số dư phát sinh trong năm với các bên liên quan sau:

**Bên liên quan**

**Mối quan hệ**

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
PTSC Ca Rong Do Limited	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí	
Trong nước	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí	
Nước ngoài	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	
- Công ty Cổ phần	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Dầu Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP PVI	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ban Quản lý Dự án ("QLDA") Công trình Liên hợp	
Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2022 VND	2021 VND
<b>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Tổng công ty Khí Việt Nam	1.141.645.348.822	887.908.105.435
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	804.025.853.349	1.126.047.295.608
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	445.926.119.233	455.630.863.621
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	396.424.346.251	318.002.400.483
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	92.001.858.798	81.348.607.725
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	78.670.996.214	27.743.504.420
PTSC Ca Rong Do Limited	-	167.778.181.818
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	124.887.747.295	135.460.072.957
Các công ty con:		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	103.690.986.223	75.371.598.149
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	32.074.728.007	51.599.542.082
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	12.415.972.098	14.632.480.297
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	11.773.488.428	12.935.263.084
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	4.708.666.030	9.554.366.511
Các công ty con khác	18.459.995.492	15.301.555.402
	3.266.706.106.240	3.379.313.837.592
<b>ii) Cổ tức và lợi nhuận được chia (Thuyết minh 30)</b>		
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	414.900.000.000	275.760.000.000
PTSC Asia Pacific Private Limited	174.496.500.000	175.873.500.000
PTSC South East Asia Private Limited	92.616.000.000	92.493.600.000
Các công ty con:		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	166.960.617.583	170.731.445.474
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	23.786.490.000	50.971.050.000
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	20.400.000.000	30.600.000.000
Các công ty con khác	29.486.975.000	71.963.826.037
	922.646.582.583	868.393.421.511



## 37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
<b>iii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
PTSC Asia Pacific Private Limited	458.154.365.699	600.250.419.680
PTSC South East Asia Private Limited	173.111.066.645	182.314.152.025
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	150.951.726.307	118.793.727.602
Các công ty con:		
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	399.990.363.620	343.758.784.843
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	390.502.395.331	383.372.935.945
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	293.790.708.103	451.956.739.257
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	287.220.221.234	349.143.851.445
Các công ty con khác	43.873.141.593	41.527.284.206
	<u>2.197.593.988.532</u>	<u>2.471.117.895.003</u>
<b>iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>36.802.489.400</u>	<u>21.950.121.000</u>
Trong đó:		
Ông Phan Thanh Tùng - Chủ tịch HĐQT	3.159.513.000	2.008.745.000
Ông Lê Mạnh Cường - Tổng Giám đốc	3.072.405.000	2.110.718.000
Ông Đỗ Quốc Hoan - Thành viên HĐQT	2.627.957.000	1.614.248.000
Ông Nguyễn Xuân Ngọc - Thành viên HĐQT	2.435.920.000	1.470.798.000
Ông Trần Ngọc Chương - Thành viên HĐQT	2.216.434.000	-
Các quản lý khác	<u>23.290.260.400</u>	<u>14.745.612.000</u>

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2022 VND	2021 VND
<b>i) Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.659.555.532.848	1.615.173.949.593
Tổng công ty Khí Việt Nam	282.200.432.347	122.240.604.869
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	157.176.228.387	156.738.176.730
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	64.546.738.628	76.679.225.589
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	61.125.875.502	60.024.745.241
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	52.769.664.452	68.416.092.099
Ban QLDA Công trình liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí trong nước	32.786.473.484	35.269.427.044
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí	26.995.413.657	43.139.763.224
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	26.587.256.702	19.621.379.368
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	30.037.242.189	14.382.120.450
Các công ty con:		
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	75.067.614.298	75.067.614.298
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	33.975.342.038	42.462.454.960
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	24.581.025.494	11.727.628.772
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	8.859.882.764	6.749.866.393
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	8.737.210.174	9.148.268.930
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	5.207.599.531	3.431.615.376
Các công ty con khác	4.715.445.320	2.926.445.737
	<u>2.592.128.088.474</u>	<u>2.400.402.489.332</u>
<b>ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6(a))</b>		
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1.165.458.676	2.225.926.853
Các công ty con:		
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	72.826.191.875	64.452.016.395
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	27.484.137.308	10.558.204.310
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	22.471.006.775	29.768.832.999
	<u>123.946.794.634</u>	<u>107.004.980.557</u>
<b>iii) Trả trước cho người bán dài hạn (Thuyết minh 6(b))</b>		
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	-	1.316.405.634

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
<b>iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))</b>		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	15.063.414.896	11.974.889.962
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.632.042.898	10.632.042.898
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	3.284.748.295	4.291.319.436
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	44.602.700	10.047.098.575
PTSC Ca Rong Do Limited	-	167.778.181.818
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	7.117.967.660	13.802.835.852
Các công ty con:		
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	30.347.798.221	30.315.308.221
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	28.756.343.577	24.601.517.301
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	18.689.555.874	18.507.484.206
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	6.162.555.597	238.057.735
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	563.555.754	4.953.710.119
Các công ty con khác	128.826.854	560.890.898
	<u>120.791.412.326</u>	<u>297.703.337.021</u>
<b>v) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))</b>		
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	<u>358.891.628.649</u>	<u>358.891.628.649</u>
<b>vi) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 16)</b>		
PTSC Asia Pacific Private Limited	1.524.200.231.117	1.506.278.128.866
PTSC South East Asia Private Limited	14.789.841.150	56.218.405.200
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	18.959.802.127	27.137.816.667
Các công ty con:		
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	87.304.130.843	113.714.246.536
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	57.584.800.458	74.404.778.363
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	23.797.092.934	86.672.493.306
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	19.656.613.741	68.966.497.197
Các công ty con khác	14.339.169.898	17.250.838.120
	<u>1.760.631.682.268</u>	<u>1.950.643.204.255</u>
<b>vii) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 17(a))</b>		
Tổng công ty Khí Việt Nam	51.514.955.821	37.791.032.173
Tổng công ty Dầu Việt Nam	10.900.068.788	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	-	4.560.006
	<u>62.415.024.609</u>	<u>37.795.592.179</u>



## 37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
<b>viii) Người mua trả tiền trước dài hạn (Thuyết minh 17(b))</b>		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	781.044.054.435	781.044.054.435
Tổng công ty Khí Việt Nam	-	65.986.958.343
	<u>781.044.054.435</u>	<u>847.031.012.778</u>
<b>ix) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 21(a))</b>		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	24.483.325.243	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	3.284.928.591	-
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	6.536.414.822
Bên liên quan khác	2.108.414.332	2.576.054.892
Các công ty con:		
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	5.820.702.240	5.820.702.240
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	2.000.000.000	-
Các công ty con khác	33.223.023	33.223.023
	<u>37.730.593.429</u>	<u>14.966.394.977</u>
<b>x) Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh 21(b))</b>		
Tổng công ty Khí Việt Nam	69.473.052.000	69.473.052.000
<b>xi) Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.049.000.000	656.106.616
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	8.950.898.236	8.416.868.382
Các công ty con:		
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	101.651.813.199	107.889.986.369
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	76.497.697.631	39.379.437.004
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	69.988.024.060	17.646.711.817
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	42.235.003.605	45.709.917.243
Các công ty con khác	7.432.429.801	201.485.680
	<u>316.804.866.532</u>	<u>219.900.513.111</u>

**38 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****(a) Tổng công ty là bên đi thuê**

Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	2022 VND	2021 VND
Dưới 1 năm	417.251.569.281	864.235.068.896
Từ 1 đến 5 năm	143.405.038.655	1.413.613.395.503
Trên 5 năm	946.980.658.882	1.147.968.211.923
<b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu (*)</b>	<b>1.507.637.266.818</b>	<b>3.425.816.676.322</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động tàu dịch vụ, kho nổi, thuê văn phòng, thuê đất tại Vũng Tàu, thuê đất tại cảng Sơn Trà, thuê đất tại cảng Hòn La trong đó:

- Các hợp đồng thuê kho nổi và tàu dịch vụ được ký với thời hạn 1 năm;
- Hợp đồng thuê đất tại Vũng Tàu được ký với thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2002;
- Hợp đồng thuê đất tại Cảng Sơn Trà có thời hạn 50 năm tính từ năm 2008; và
- Hợp đồng thuê đất tại Cảng Hòn La có thời hạn 50 năm tính từ năm 2014.

**(b) Tổng công ty là bên cho thuê**

Tổng công ty có các khoản cam kết phải thu tối thiểu đối với các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	2022 VND	2021 VND
Dưới 1 năm	1.328.915.639.940	1.388.833.085.235
Từ 1 đến 5 năm	2.718.335.965.015	3.049.355.405.025
Trên 5 năm	1.037.914.619.590	2.129.574.700.069
<b>Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu</b>	<b>5.085.166.224.545</b>	<b>6.567.763.190.329</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng công ty có các khoản cam kết cho thuê tàu dịch vụ được ký kết trong các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang với thời hạn là 15 năm và hợp đồng thuê kho nổi với thời hạn từ 1 đến 5 năm.

**39 NỢ TIỀM TÀNG****Tiến độ dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1**

Ngày 23 tháng 8 năm 2019, Công ty Power Machines (“PM”) - thành viên đứng đầu liên danh nhà thầu thực hiện Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 đã gửi đơn kiện đến Trung tâm Trọng tài Quốc tế tại Singapore về tranh chấp chưa được giải quyết với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến Hợp đồng EPC số 9488/HĐ-DKVN ngày 27 tháng 12 năm 2013 ký giữa Liên doanh nhà thầu Công ty Power Machines - Tổng công ty với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, vụ kiện trên vẫn đang được Trung tâm Trọng tài Quốc tế tại Singapore xem xét và chưa có kết luận. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá và tin tưởng rằng vụ kiện sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến Tổng công ty. Do đó, Tổng công ty chưa ghi nhận bất kỳ khoản dự phòng nào liên quan tới vụ kiện này trong báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**Chi phí liên quan đến dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt**

Trong quá trình Tổng công ty thực hiện dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt theo hợp đồng đã ký giữa Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP (Chủ đầu tư) và Tổng công ty (nhà thầu chính), một số nhà thầu phụ của Tổng công ty có phát sinh chi phí ngoài hợp đồng chủ yếu liên quan đến việc thực hiện các biện pháp phòng chống dịch Covid - 19 trong năm 2020 theo yêu cầu chung của Chính phủ Việt Nam trong thời gian giãn cách xã hội. Trong năm 2020 các nhà thầu đã đề nghị Tổng công ty xem xét, thanh toán lại các chi phí phát sinh nêu trên. Tuy nhiên, đến nay các chi phí phát sinh nêu trên vẫn chưa đạt được sự thống nhất giữa Chủ đầu tư và Tổng công ty cũng như giữa Tổng công ty và nhà thầu phụ. Do đó, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng công ty chưa ghi nhận bất kỳ nghĩa vụ nợ hoặc khoản dự phòng nào liên quan đến đề nghị thanh toán từ các nhà thầu phụ.

**40 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC**

Căn cứ vào Biên bản thanh tra tài chính của Thanh tra Bộ Tài Chính (“TTBTC”) ngày 16 tháng 11 năm 2022 về việc thanh tra tài chính tại Tổng công ty đối với kỳ thanh tra năm 2021, Ban Tổng Giám đốc đã quyết định trình bày lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính riêng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo kết quả thanh tra của TTBTC. Theo đó, ảnh hưởng của việc trình bày lại này đến báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:



## 40 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

## (a) Bảng cân đối kế toán riêng

Mã số		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		
		Theo báo cáo đã phát hành VND	Điều chỉnh lại VND	Trình bày lại VND
200	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>5.973.829.211.747</b>	<b>5.058.584.891</b>	<b>5.978.887.796.638</b>
220	Tài sản cố định	1.122.167.558.055	5.058.584.891	1.127.226.142.946
221	Tài sản cố định hữu hình	1.116.865.224.692	5.058.584.891	1.121.923.809.583
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(3.844.108.658.034)	5.058.584.891	(3.839.050.073.143)
270	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>14.830.506.920.556</b>	<b>5.058.584.891</b>	<b>14.835.565.505.447</b>
300	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>6.569.838.651.267</b>	<b>(48.225.781.995)</b>	<b>6.521.612.869.272</b>
310	Nợ ngắn hạn	5.108.062.713.969	(48.225.781.995)	5.059.836.931.974
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12.519.544.151	13.321.091.721	25.840.635.872
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	292.132.423.826	(61.546.873.716)	230.585.550.110
400	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>8.260.668.269.289</b>	<b>53.284.366.886</b>	<b>8.313.952.636.175</b>
410	Vốn chủ sở hữu	8.260.668.269.289	53.284.366.886	8.313.952.636.175
421	LNST chưa phân phối	728.951.300.076	53.284.366.886	782.235.666.962
421b	- LNST chưa phân phối năm na	675.988.710.649	53.284.366.887	729.273.077.536
440	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>14.830.506.920.556</b>	<b>5.058.584.891</b>	<b>14.835.565.505.447</b>

40 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC (tiếp theo)


(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021		
		Theo báo cáo đã phát hành VND	Điều chỉnh lại VND	Trình bày lại VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.494.277.030.260	61.546.873.716	5.555.823.903.976
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.494.277.030.260	61.546.873.716	5.555.823.903.976
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(5.177.342.249.036)	5.058.584.892	(5.172.283.664.144)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	316.934.781.224	66.605.458.608	383.540.239.832
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	829.384.806.145	66.605.458.608	895.990.264.753
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	841.483.737.499	66.605.458.608	908.089.196.107
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(108.611.778.323)	(13.321.091.721)	(121.932.870.044)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	675.988.710.649	53.284.366.887	729.273.077.536

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021		
		Theo báo cáo đã phát hành VND	Điều chỉnh lại VND	Trình bày lại VND
01	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Lợi nhuận kế toán trước thuế	841.483.737.499	66.605.458.608	908.089.196.107
02	Điều chỉnh cho các khoản: Khấu hao TSCĐ	176.160.250.715	(5.058.584.891)	171.101.665.824
08	Lãi từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	116.604.557.187	61.546.873.717	178.151.430.904
11	Tăng các khoản phải trả	(336.743.704.474)	(61.546.873.717)	(398.290.578.191)

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 21 tháng 3 năm 2023.

  
Dương Thị Ngọc Quý  
Người lập

  
Nguyễn Văn Bảo  
Kế toán trưởng

  
  
Lê Mạnh Cường  
Tổng Giám đốc



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ  
QUỐC GIA VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ  
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 344 /PTSC-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2023

V/v Giải trình chênh lệch số liệu  
Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm  
2022.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”;

Ngày 21/3/2023, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính Công ty mẹ 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PwC (Việt Nam). Theo đó, lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2022 đã được kiểm toán là 692.645 triệu đồng, chênh lệch so Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 4/2022 đã công bố và Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2021 như sau:

- Tăng 72.223 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2022 của Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 4/2022 đã công bố, tương đương tăng 12%. Biến động này chủ yếu là do Tổng công ty điều chỉnh giảm chi phí tiền lương theo quyết toán quỹ tiền lương năm 2022.

- Giảm 36.628 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế năm 2021, tương đương giảm 5%. Biến động này chủ yếu là do: Kết quả sản xuất kinh doanh của dịch vụ căn cứ cảng trong năm 2022 thấp hơn so với năm 2021 và Chi phí quản lý tăng so với cùng kỳ năm 2021 chủ yếu là do trong năm 2022 Tổng công ty thực hiện ghi nhận tiền thuê đất điều chỉnh tại trụ sở chính đối với giai đoạn 2010-2022 theo thông báo của cơ quan thuế.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGD;
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường